

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

9 THÁNG NĂM 2018

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2018

I	Ký hiệu	Tên biểu
1		Tờ trình báo cáo quyết toán
2	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
3	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
4	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Thuyết minh BCTC
6	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
7	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
8	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
9	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
10	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
11	04-TM-TKV	Phải thu khác
12	06B-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
13	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
14	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XDCB dở dang
15	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
16	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
18	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
19	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
20	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
21	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
22	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1765/CMV-KTTKTC
V/v báo cáo quyết toán tài chính 9
tháng năm 2018

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính 9 tháng năm 2018 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch TKV giao số 6059	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
I	Sản xuất than				
1	Than nguyên khai sản xuất	tấn	1 308 000	1 157 241	88.47
	- Lộ thiên		1 251 000	1 117 583	89.34
	- Hàm lò		50 000	36 330	72.66
	- Giao thầu khai thác		7 000	3 328	47.54
2	Than sạch sản xuất	tấn	1 433 000	1 271 746,	88.75
3	Than sạch tiêu thụ	tấn	1 430 000	1 276 164,	89.24
4	Đất đá bóc xúc	m3	9 215 000	7 572 961	82.18
	Trong đó: Đất bóc SX		9 215 000	7 572 961	
	Đất bóc XDCB				
5	Mét lò đã đào	m	890	573	64.38
	Mét lò XDCB				
	Mét lò CBSX		890	997	112.02
6	Hệ số bóc đất	m3/tấn	7.35	6.76	91.97
II	Tiêu thụ xi măng + clinker	Tấn	2 175 000	1 736 516	79.84
III	Tổng doanh thu	Triệu đồng	4 114 411	3 231 314	78.54
IV	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	113 485	97 537	85.95

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, KTTKTC





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/9/2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/9/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1 053 334 716 109	863 734 965 132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	127 945 586 227	54 162 860 703
1. Tiền	111	58 439 461 990	49 059 717 002
2. Các khoản tương đương tiền	112	69 506 124 237	5 103 143 701
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3 000 000 000	1 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3 000 000 000	1 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	555 629 917 890	535 440 652 702
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	523 049 046 350	483 525 459 020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15 857 500 149	8 027 427 942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	2 190 159 176	42 876 548 588
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	8 266 982 570	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	24 177 350 432	19 330 950 068
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 17 911 120 787	-18 319 732 916
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	320 880 236 801	234 289 289 257
1. Hàng tồn kho	141	322 206 712 573	236 528 678 660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 1 326 475 772	-2 239 389 403
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	45 878 975 191	38 842 162 470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	33 784 740 804	24 103 607 027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3 025 988 474	8 082 414 540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9 068 245 913	6 656 140 903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	3 123 888 600 536	3 289 845 803 820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	90 209 682 567	70 839 587 211
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	90 209 682 567	70 839 587 211
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	2 510 561 902 441	2 690 206 593 614
1. TSCĐ hữu hình	221	2 463 647 512 012	2641 736 588 175

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/9/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
- Nguyên giá	222	5 677 383 184 591	5670 217 570 848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-3 213 735 672 579	-3028 480 982 673
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	46 914 390 429	48 470 005 439
- Nguyên giá	228	67 545 905 064	67 545 905 064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 20 631 514 635	-19 075 899 625
III. Bất động sản đầu tư	230	50 633 264 566	52 508 570 662
- Nguyên giá	231	61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	- 11 105 609 861	-9 230 303 765
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	52 464 499 909	29 793 596 010
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDDB dở dang	242	52 464 499 909	29 793 596 010
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18 347 900 000	18 347 900 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	401 671 351 053	428 149 556 323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	401 671 351 053	428 149 556 323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	4 177 223 316 645	4 153 580 768 952

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/9/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2 775 418 138 863	2 799 825 138 334
I. Nợ ngắn hạn	310	1 630 731 578 490	1 457 545 332 926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	392 791 914 234	411 084 490 270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20 303 033 472	12 298 306 751
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	112 134 902 955	108 318 996 620
4. Phải trả người lao động	314	133 035 342 882	96 855 537 077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13 742 199 717	10 120 602 763
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		14 186 081 480
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	180 577 710	37 668 635
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	15 641 655 452	28 482 131 533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	765 083 291 007	762 327 326 424
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	165 606 735 258	4 008 004 926
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	12 211 925 803	9 826 186 447
13. Quỹ bình ổn giá	323		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/9/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1 144 686 560 373	1 342 279 805 408
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	162 272 731	
7. Phải trả dài hạn khác	337	13 496 286 824	16 825 977 916
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1 100 869 305 351	1295 572 395 051
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28 372 058 663	28 372 058 663
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1 628 824 005	1 351 560 979
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	157 812 799	157 812 799
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1 401 805 177 782	1 353 755 630 618
I. Vốn chủ sở hữu	410	1 382 925 865 968	1 343 588 944 566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	12 194 941 815	12 194 941 815
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	-16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20 482 801 602	15 184 785 220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	60 300 626 597	24 052 902 807
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	255 725 137 095	257 933 955 865
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	18 879 311 814	10 166 686 052
1. Nguồn kinh phí	431		74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	18 879 311 814	10 091 795 352
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	4 177 223 316 645	4 153 580 768 952

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3231 314 085 256	2800 118 251 957
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			2085 797 731 432	1778 525 180 281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1 493 543 751	5 988 634 093
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		3229 820 541 505	2794 129 617 864
4. Giá vốn hàng bán	11		2722 381 254 140	2358 858 697 956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		507 439 287 365	435 270 919 908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6 159 351 549	3 333 587 701
7. Chi phí tài chính	22		125 670 603 910	153 812 673 613
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		122 841 684 504	151 343 342 429
8. Chi phí bán hàng	25		83 773 082 552	69 610 657 026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		211 863 941 792	185 741 605 920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		92 291 010 660	29 439 571 050
11. Thu nhập khác	31		5 984 583 521	8 608 325 832
12. Chi phí khác	32		738 397 864	1 856 084 629
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5 246 185 657	6 752 241 203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		97 537 196 317	36 191 812 253
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		19 245 259 894	13 830 335 332
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			3 540 000 000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78 291 936 423	18 821 476 921
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		68 881 984 328	15 340 647 668
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9 409 952 095	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		656	179
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Từ 01/01/2018 đến 30/9/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		953 192 037 505	909 226 054 122	3231 314 085 256	2800 118 251 957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			886 135 999	1 493 543 751	5 988 634 093
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		953 192 037 505	908 339 918 123	3229 820 541 505	2794 129 617 864
4. Giá vốn hàng bán	11		870 246 251 134	776 961 160 293	2722 381 254 140	2358 858 697 956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		82 945 786 371	131 378 757 830	507 439 287 365	435 270 919 908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 528 247 420	926 526 600	6 159 351 549	3 333 587 701
7. Chi phí tài chính	22		40 471 073 853	49 076 248 233	125 670 603 910	153 812 673 613
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		39 356 184 352	47 901 167 667	122 841 684 504	151 343 342 429
8. Chi phí bán hàng	25		30 131 576 064	23 109 056 070	83 773 082 552	69 610 657 026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15 619 212 728	55 853 326 192	211 863 941 792	185 741 605 920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		252 171 146	4 266 653 935	92 291 010 660	29 439 571 050
11. Thu nhập khác	31		113 095 109	2 208 248 270	5 984 583 521	8 608 325 832
12. Chi phí khác	32		489 001 371	1 009 192 702	738 397 864	1 856 084 629
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 375 906 262	1 199 055 568	5 246 185 657	6 752 241 203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 123 735 116	5 465 709 503	97 537 196 317	36 191 812 253
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		- 207 960 782	1 460 989 495	19 245 259 894	13 830 335 332

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			3 540 000 000		3 540 000 000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		84 225 666	464 720 008	78 291 936 423	18 821 476 921
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		-1 157 316 377	3 480 829 253	68 881 984 328	15 340 647 668
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 241 542 043	-3 016 109 245	9 409 952 095	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		- 11	33	656	179.00
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		97 537 196 317	36 191 812 253
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		240 425 558 082	276 944 719 633
- Các khoản dự phòng	3		1 321 525 760	-2 086 010 015
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		66 628 873	50 913 566
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-11 040 075 941	2 194 947 481
- Chi phí lãi vay	6		122 841 684 504	151 343 342 429
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		451 152 517 595	464 639 725 347
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-9 877 826 629	-224 218 061 259
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-85 678 033 913	-138 121 439 361
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		149 224 052 553	221 557 171 419
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16 797 071 493	-56 118 357 346
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-122 841 684 504	-151 343 342 429
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-22 831 353 214	-5 649 011 833
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			2 798 827 276
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-1 599 413 638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		375 944 743 381	111 946 098 176
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-94 369 273 252	-109 938 352 823
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 567 617 541	6 867 553 855
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			41 819 268 524
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 207 206 570	2 910 235 702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-89 594 449 141	-58 341 294 742
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1723 709 487 989	1619 620 885 644
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1915 656 613 106	-1652 892 138 187
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-20 620 820 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-212 567 945 117	-33 271 252 543
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		73 782 349 123	20 333 550 891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54 162 860 703	38 382 827 999
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61		376 401	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	127 945 586 227	58 716 378 890

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Luong Xuân Quang



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG NĂM
2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát địa ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Trảng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cô phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	23 936 740 425	26 572 541 702
- Tiền gửi ngân hàng	34 502 721 565	22 487 175 300
- Các khoản tương đương tiền	69 506 124 237	5 103 143 701
Cộng	127 945 586 227	54 162 860 703

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3 000 000 000		1 000 000 000	
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	3 000 000 000		1 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	3 000 000 000		1 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18 347 900 000		18 347 900 000	
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				942 006 200
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				942 006 200

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	69 360 315 073	1326475772	45 339 652 504	2 239 389 403
- Công cụ, dụng cụ	1 248 391 606		979 153 226	
- Chi phí SXKD dở dang	162 631 847 620		123 316 268 468	
- Thành phẩm	54 357 893 476		51 524 131 072	
- Hàng hoá	34 556 779 249		15 275 066 982	
- Hàng gửi đi bán	51 485 549		94 406 408	
- Hàng hoá kho bảo quản th				
Cộng	322 206 712 573	1 326 475 772	236 528 678 660	2 239 389 403

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	51 137 738 868		29 793 596 010	
- Sửa chữa	1 326 761 041			
Cộng	52 464 499 909		29 793 596 010	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	631 780 692 849	631 780 692 849	415 113 515 392	415 113 515 392
- Vay ngắn hạn	631 780 692 849	631 780 692 849	415 113 515 392	415 113 515 392
b. Vay dài hạn	1 234 171 903 509	1 234 171 903 509	1 642 786 206 083	1 642 786 206 083
- Nợ dài hạn đến hạn trả	133 302 598 158	133 302 598 158	347 213 811 032	347 213 811 032
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	538 251 249 736	538 251 249 736	554 186 427 668	554 186 427 668
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	434 494 400 530	434 494 400 530	693 747 246 407	693 747 246 407
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	30 000 000 000	30 000 000 000	47 638 720 976	47 638 720 976
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	392 791 914 234	411 084 490 270
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	392 791 914 234	411 084 490 270

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	13 742 199 717	10 120 602 763
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	4 138 473 430	3 872 792 509
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí than giao thầu	1 908 935 796	
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	7 694 790 491	6 247 810 254
b. Dài hạn		
Cộng	13 742 199 717	10 120 602 763

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	15 641 655 452	28 482 131 533
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	1 087 092 072	189 749 414
- BHXH, BHYT	930 715 839	694 166
- BHYT		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41 000 000	28 000 000
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13 582 847 541	28 263 687 953
b. Dài hạn	13 496 286 824	16 825 977 916
Cộng	29 137 942 276	45 308 109 449

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	180 577 710	37 668 635
Cộng		
b. Dài hạn	162 272 731	
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	165 606 735 258	4 008 004 926
Cộng	165 606 735 258	4 008 004 926
b. Dài hạn	1 628 824 005	1 351 560 979

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28 372 058 663	28 372 058 663

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20 482 801 602	15 184 785 220
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		74 890 700

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	3231 314 085 256	2800 118 251 957
- Doanh thu bán hàng	2742 642 467 339	2517 790 917 334
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	488 671 617 917	282 327 334 623
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1 493 543 751	5 988 634 093
- Chiết khấu thương mại	1 493 543 751	5 988 634 093
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2258 587 083 373	2358 858 697 956
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	463 794 170 767	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2722 381 254 140	2358 858 697 956

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 207 206 570	715 288 221
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		57 458 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	31 503 614	
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		90 389 630
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1 327 000 132	275 503 969
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2 593 641 233	2 194 947 481
Cộng	6 159 351 549	3 333 587 701

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
+ Ngắn hạn	24 454 049 090	25 499 739 123
+ Dài hạn	98 387 635 414	125 843 603 306
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1 215 841 790	2 408 140 769

- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	98 132 487	
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		39 476 064
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 510 901 851	21 714 351
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	4 043 278	
Cộng	125 670 603 910	153 812 673 613

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	2 629 840 131	708 814 654
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		466 363 636
- Tiền phạt thu được	89 534 856	
- Nợ khó đòi đã xử lý		91 884 341
- Thuế được giảm		1 182 524 000
- Các khoản khác	3 265 208 534	6 158 739 201
Cộng	5 984 583 521	8 608 325 832

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	62 222 590	316 451 343
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	212 705 469	93 799 080
- Các khoản khác	463 469 805	1 445 834 206
Cộng	738 397 864	1 856 084 629

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	211 863 941 792	185 741 605 920
- Chi phí nhân viên quản lý	136 234 600 286	96 315 706 137
+ Tiền lương	124 728 638 386	85 417 800 070
+ Bảo hiểm, KPCĐ	7 484 617 354	6 942 689 324
+ Tiền ăn ca	4 021 344 546	3 955 216 743
- Chi phí năng lượng	1 069 187 029	996 595 594
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	4 563 800 145	4 409 298 963
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1 638 451 069	1 843 818 934
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5 486 721 818	6 635 125 496
- Thuế và lệ phí	5 410 863 694	6 726 663 843
- Chi phí dự phòng	403 531 961	138 834 310
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 305 370 092	5 893 462 660
- Chi phí khác bằng tiền	50 751 415 698	62 782 099 984
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	83 773 082 552	69 610 657 026
- Chi phí nhân viên quản lý	34 839 995 640	27 851 626 802
+ Tiền lương	30 227 139 357	23 004 865 681
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3 412 799 401	2 714 761 071
+ Tiền ăn ca	1 200 056 882	2 132 000 050
- Chi phí năng lượng	1 945 828 145	741 861 566
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	13 524 650 551	10 509 992 068

- Chi phí đồ dùng văn phòng	105 455 018	280 282 031
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5 583 485 567	5 861 555 786
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng	2 123 950 274	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 438 236 209	11 742 796 408
- Chi phí khác bằng tiền	15 211 481 148	12 622 542 365
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

1139 386 667 226

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	3128 294 376 681	2713 895 376 197
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1579 538 070 194	1355 125 650 909
+ Nguyên liệu	866 959 106 464	760 064 258 020
+ Nhiên liệu	450 495 593 486	384 566 147 733
+ Động lực	262 083 370 244	210 495 245 156
- Chi phí nhân công	414 853 584 338	357 263 309 810
+ Tiền lương	355 781 444 836	296 651 887 003
+ Bảo hiểm, KPCĐ	39 960 542 644	41 410 977 674
+ Ăn ca	19 111 596 858	19 200 445 133
- Chi phí KH TSCĐ	240 425 558 082	276 944 719 633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	250 425 744 716	199 371 388 856
- Chi phí khác bằng tiền	643 051 419 351	525 190 306 989
b. Sản xuất than:	1309 107 012 031	1113 983 099 699
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	271 261 949 567	249 298 323 167
+ Nguyên liệu	92 677 141 754	103 247 146 449
+ Nhiên liệu	165 316 901 939	133 449 906 257
+ Động lực	13 267 905 874	12 601 270 461
- Chi phí nhân công	217 523 471 634	168 729 604 456
+ Tiền lương	186 939 645 822	139 093 079 163
+ Bảo hiểm, KPCĐ	20 576 533 012	20 402 422 218
+ Ăn ca	10 007 292 800	9 234 103 075
- Chi phí KH TSCĐ	88 250 609 768	99 253 510 757
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	175 961 856 966	141 122 510 197
- Chi phí khác bằng tiền	556 109 124 096	455 579 151 122
c. Xây lắp	38 857 902 720	44 878 806 137
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	15 759 670 782	25 746 701 946
+ Nguyên liệu	15 486 215 336	24 162 975 990
+ Nhiên liệu	211 246 797	1 516 012 673
+ Động lực	62 208 649	67 713 283
- Chi phí nhân công	5 654 093 905	10 940 973 947
+ Tiền lương	4 634 516 000	9 612 069 762
+ Bảo hiểm, KPCĐ	589 877 905	614 228 185

+ Ăn ca	429 700 000	714 676 000
- Chi phí KH TSCĐ	164 521 422	670 059 628
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15 580 049 577	6 340 590 083
- Chi phí khác bằng tiền	1 699 567 034	1 180 480 533
d. Sản xuất VLXD	1281 694 112 942	1093 484 522 492
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	920 122 381 119	741 475 638 350
+ Nguyên liệu	396 264 390 533	303 390 757 380
+ Nhiên liệu	281 739 822 508	246 920 380 187
+ Động lực	242 118 168 078	191 164 500 783
- Chi phí nhân công	131 012 480 320	115 265 719 320
+ Tiền lương	111 263 535 569	94 889 334 007
+ Bảo hiểm, KPCĐ	13 089 737 021	13 806 925 313
+ Ăn ca	6 659 207 730	6 569 460 000
- Chi phí KH TSCĐ	141 107 187 709	166 262 527 897
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23 338 497 132	21 506 147 135
- Chi phí khác bằng tiền	66 113 566 662	48 974 489 790
e. Sản xuất Cơ khí	302 625 363 142	290 633 299 082
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	258 406 430 592	243 693 195 528
+ Nguyên liệu	254 685 621 746	240 442 590 091
+ Nhiên liệu	1 494 848 342	1 207 715 820
+ Động lực	2 225 960 504	2 042 889 617
- Chi phí nhân công	26 949 429 059	30 851 180 992
+ Tiền lương	22 464 676 643	26 119 765 424
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3 343 458 136	3 442 525 065
+ Ăn ca	1 141 294 280	1 288 890 503
- Chi phí KH TSCĐ	2 228 574 623	2 741 204 572
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 914 458 989	7 722 676 412
- Chi phí khác bằng tiền	5 126 469 879	5 625 041 578
f. Sản xuất sản phẩm khác	122 253 335 952	101 027 657 427
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	102 961 138 126	82 970 450 566
+ Nguyên liệu	99 165 839 767	79 341 779 883
+ Nhiên liệu	280 340 696	46 858 121
+ Động lực	3 514 957 663	3 581 812 562
- Chi phí nhân công	12 104 336 866	12 799 835 617
+ Tiền lương	10 600 515 055	10 627 259 864
+ Bảo hiểm, KPCĐ	990 807 926	1 524 240 227
+ Ăn ca	513 013 885	648 335 526
- Chi phí KH TSCĐ	4 021 385 684	2 755 245 842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 311 593 660	1 200 727 910
- Chi phí khác bằng tiền	1 854 881 616	1 301 397 492
g. Kinh doanh dịch vụ	73 756 649 894	69 887 991 360
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	11 026 500 008	11 941 341 352
+ Nguyên liệu	8 679 897 328	9 479 008 227
+ Nhiên liệu	1 452 433 204	1 425 274 675
+ Động lực	894 169 476	1 037 058 450
- Chi phí nhân công	21 609 772 554	18 675 995 478

+ Tiền lương	19 878 555 747	16 310 378 783
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 370 128 644	1 620 636 666
+ Ăn ca	361 088 163	744 980 029
- Chi phí KH TSCĐ	4 653 278 876	5 262 170 937
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24 319 288 392	21 478 737 119
- Chi phí khác bằng tiền	12 147 810 064	12 529 746 474

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19 245 259 894	13 830 335 332
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19 245 259 894	13 830 335 332

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		3 540 000 000
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/9/2017 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình